

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/06/2006;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với:

a) Giao dịch trong lĩnh vực thuế giữa người nộp thuế với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử sau đây:



a.1) Người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế bao gồm: đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tra soát thông tin nộp thuế; thủ tục bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế; miễn thuế, giảm thuế; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ và các hồ sơ, văn bản khác.

a.2) Cơ quan thuế thực hiện gửi các thông báo, quyết định và các văn bản khác theo quy định của Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế.

a.3) Cơ quan thuế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế bao gồm: tra cứu thông tin của người nộp thuế; tra cứu thông tin người phụ thuộc; tra cứu nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin cho người nộp thuế; tiếp nhận và trả lời vướng mắc của người nộp thuế và các dịch vụ hỗ trợ khác.

b) Giao dịch điện tử giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, với các tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin và giải quyết các thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và theo cơ chế một cửa liên thông.

c) Thủ tục, trình tự kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

d) Cung cấp, trao đổi thông tin phối hợp công tác bằng phương thức điện tử của cơ quan thuế với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Giao dịch điện tử về hoá đơn theo quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ.

b) Giao dịch điện tử về thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam.

c) Giao dịch điện tử về thuế đối với hàng hóa ở khâu xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

2. Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế (sau đây gọi là cơ quan thuế).

3. Kho bạc Nhà nước các cấp (sau đây viết tắt là KBNN).

4. Ngân hàng thương mại, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức tín dụng khác thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là ngân hàng) và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Giao dịch thuế điện tử*” là các giao dịch được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng phương thức điện tử thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. “*Chứng từ điện tử*” là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương thức điện tử khi người nộp thuế, cơ quan thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện giao dịch thuế điện tử.

3. “*Mã giao dịch điện tử*” là một dãy các ký tự được tạo theo một nguyên tắc thống nhất, có tính duy nhất theo từng chứng từ điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

4. “*Tài khoản giao dịch thuế điện tử*” là tên và mật khẩu đăng nhập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế khi thực hiện các giao dịch thuế điện tử được cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế.

Tài khoản giao dịch thuế điện tử bao gồm 01 (một) tài khoản chính và tối đa không quá 10 (mười) tài khoản phụ. Tài khoản chính được cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. Tài khoản phụ do người nộp thuế tự đăng ký thông qua tài khoản chính để phân quyền thực hiện theo từng dịch vụ thuế điện tử.

5. “*Mã xác thực giao dịch điện tử*” là mật khẩu dùng một lần được sử dụng khi người nộp thuế không có chứng thư số thực hiện giao dịch điện tử. Mật khẩu này được gửi từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc hệ thống của các cơ quan có liên quan đến số điện thoại; hoặc qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế; hoặc được sinh ra ngẫu nhiên sau mỗi phút từ một thiết bị điện tử tự động do cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp; hoặc tự sinh ra ngẫu nhiên sau một khoảng thời gian do ứng dụng của cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp và được cài đặt trên smartphone, máy tính bảng.

6. “Mã định danh khoản phải nộp (ID)” là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế, có tính duy nhất cho từng hồ sơ thuế hoặc khoản phải nộp của người nộp thuế.

7. “Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN)” là người trung gian theo quy định của Luật giao dịch điện tử và được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

8. “Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán” là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN) theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

9. “Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế” là điểm truy cập tập trung trên Internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

10. “Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

11. “Cổng trao đổi thông tin của Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán” là hệ thống kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử giữa ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với Tổng cục Thuế để thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử và trao đổi các thông tin điện tử về người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch thuế điện tử

1. Người nộp thuế thực hiện giao dịch thuế điện tử phải có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet, có địa chỉ thư điện tử, có chữ ký số theo quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc có số điện thoại di động được một công ty viễn thông ở Việt Nam cấp (đối với cá nhân chưa được cấp chứng thư số) đã đăng ký sử dụng để giao dịch với cơ quan thuế trừ trường hợp người nộp thuế lựa chọn phương thức nộp thuế điện tử theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Người nộp thuế có thể lựa chọn các phương thức sau đây để thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua:

a) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (trừ điểm b khoản này) đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

đ) Dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện nộp thuế điện tử.

3. Đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử

a) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

b) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản hệ thống.

c) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 42 Thông tư này.

Trong cùng một khoảng thời gian, người nộp thuế chỉ được lựa chọn đăng ký, thực hiện một trong các thủ tục hành chính thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư này qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc một Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trừ trường hợp nêu tại Điều 9 Thông tư này).

đ) Người nộp thuế lựa chọn hình thức nộp thuế điện tử thông qua dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

e) Người nộp thuế đã thực hiện đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thì phải thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế theo phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này bằng phương thức điện tử, trừ các trường hợp quy định tại Điều 9 Thông tư này.

4. Thay đổi sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử